



TỔNG CỤC THỐNG KÊ CỤC THỐNG KÊ NINH BÌNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023 TỈNH NINH BÌNH



Ninh Bình, tháng 12/2023

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KT-XH CHỦ YẾU NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2023	So với kế hoạch năm 2023
I	Chỉ tiêu về kinh tế		
1	Tốc độ tăng GRDP (giá SS 2010)	7,27%	Không đạt
	Cơ cấu GRDP		
-	Công nghiệp - xây dựng	42,7%	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	10,2%	
-	Dịch vụ	47,1%	
2	GRDP bình quân đầu người	88,1 triệu đồng	Vượt
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	32 ng.tỷ đồng	Vượt
4	Giá trị sản xuất/ha canh tác	155 tr.đồng	Vượt
5	Thu ngân sách trên địa bàn	16.431 tỷ đồng	Không đạt
6	Kim ngạch xuất khẩu	3,18 tỷ USD	Không đạt
7	Khách du lịch	6,6 tr.lượt	Vượt

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KT-XH CHỦ YẾU NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2023	So với kế hoạch năm 2023
-	Doanh thu du lịch	6.516 tỷ đồng	Vượt
II Chỉ tiêu về văn hóa - xã hội			
8	Về văn hóa (VH)		
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà VH	99,3%	Đạt
-	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn gia đình VH	89,9%	Vượt
9	Về giáo dục và đào tạo		
-	Tỷ lệ kiên cố hóa phòng học	89,2%	Đạt
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia		
+	Mầm non	98,7%	Đạt
+	Tiểu học mức độ 2	79,3%	Vượt
+	THCS	100%	Đạt
+	THPT	74,1%	Đạt

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KT-XH CHỦ YẾU NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2023	So với kế hoạch năm 2023
10	Về y tế		
-	Số bác sỹ/1 vạn dân	12,75	Đạt
-	Số giường bệnh/1 vạn dân	42	Đạt
-	Tỷ lệ tham gia BHYT	93,35%	Đạt
-	Tỷ lệ SDD trẻ dưới 5 tuổi thể thấp còi	18,4	Đạt
11	Về lao động, việc làm, giảm nghèo		
-	Tỷ lệ hộ nghèo	1,86%	Vượt
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	69,5%	Đạt
+	Trong đó có bằng cấp, chứng chỉ	31,8%	Vượt
12	Xây dựng nông thôn mới	Công nhận thêm 20 xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 04 xã NTM kiểu mẫu; huyện Kim Sơn đạt chuẩn NTM và 02 huyện đạt chuẩn NTM nâng cao	Vượt

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KT-XH CHỦ YẾU NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2023	So với kế hoạch năm 2023
III	Chỉ tiêu về đô thị, môi trường		
13	Tỷ lệ đô thị hóa	31,4%	Vượt
14	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh		
-	Khu vực thành thị	92,5%	Vượt
-	Khu vực nông thôn	85%	Đạt
15	Tỷ lệ số KCN, CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường		
-	Khu công nghiệp	80%	Đạt
-	Cụm công nghiệp	50%	Đạt

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ



GRDP
+ 7,27%

▲ **2,86%** đóng góp **0,26** điểm %



Khu vực nông, lâm nghiệp
và thủy sản

▲ **2,95%** đóng góp **1,09** điểm %



Khu vực công nghiệp
– xây dựng

▲ **13,23%** đóng góp **4,79** điểm



Khu vực dịch vụ

▲ **6,38%** đóng góp **1,13** điểm %



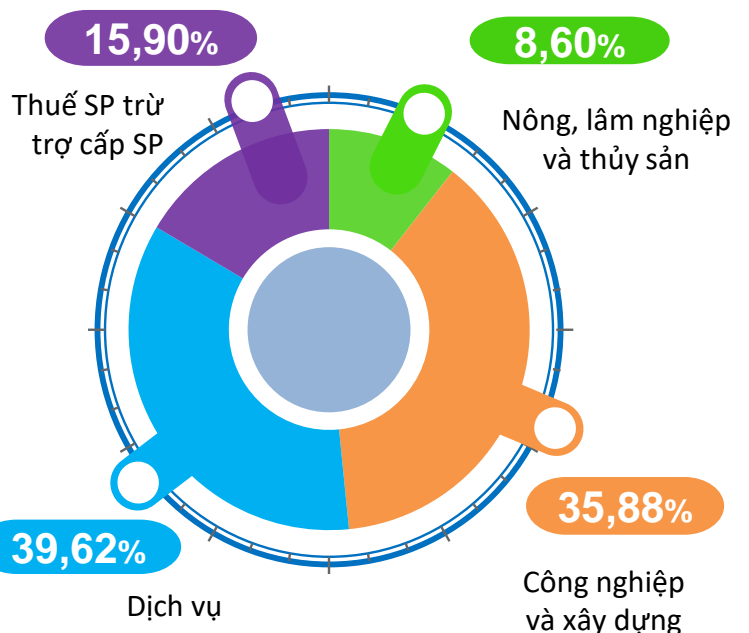
Thuế SP trừ trợ cấp SP

QUY MÔ NỀN KINH TẾ



88.947,3 tỷ
đồng

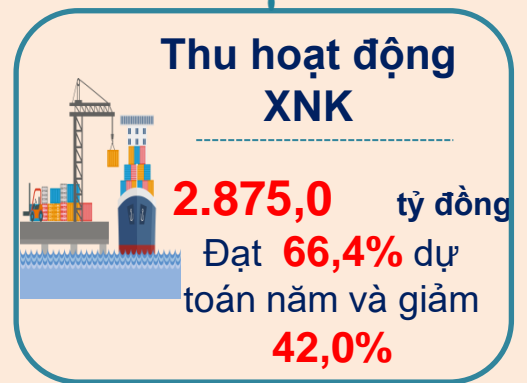
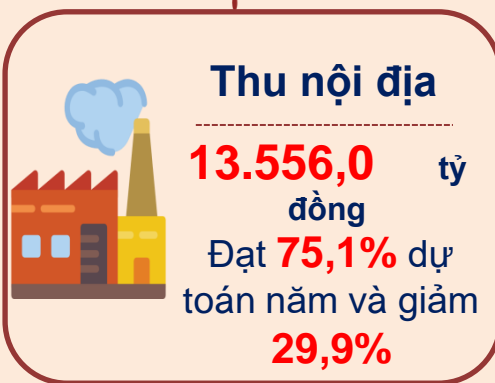
CƠ CẤU NỀN KINH TẾ



THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt **16.431,0** tỷ đồng, đạt **73,4%** dự toán năm và giảm **32,3%** so với năm 2022



CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Chi ngân sách Địa phương



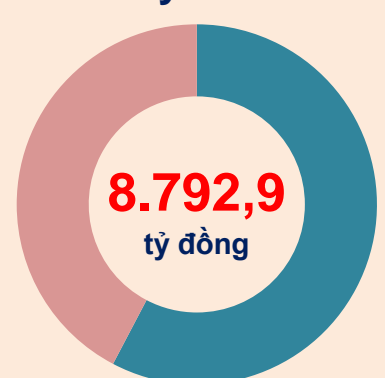
Đạt **91,0%** dự toán năm, giảm **0,8%**

Chi đầu tư phát triển



Đạt **85,3%** dự toán năm, giảm **28,3%**

Chi thường xuyên









Đạt **98,5%** dự toán năm, tăng **7,8%**

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY HÀNG NĂM

ĐVT: Diện tích: Nghìn ha
Năng suất: Tạ/ha
Sản lượng: Nghìn tấn

 <p>LÚA</p> <p>DT: 70,8 ▼ 0,6% NS: 62,0 ▲ 0,4% SL: 439,0 ▼ 0,2%</p>	 <p>KHOAI LANG</p> <p>DT: 0,8 ▼ 15,6% NS: 103,0 ▲ 4,6% SL: 7,8 ▼ 11,7%</p>
 <p>NGÔ</p> <p>DT: 4,3 ▲ 0,6% NS: 38,7 ▲ 1,0% SL: 16,6 ▲ 1,7%</p>	 <p>LẠC</p> <p>DT: 2,2 ▼ 10,2% NS: 30,3 ▲ 2,2% SL: 6,6 ▼ 8,3%</p>
 <p>RAU, ĐẬU</p> <p>DT: 9,6 ▼ 1,7% NS: 196,7 ▲ 2,2% SL: 188,6 ▲ 0,5%</p>	 <p>ĐẬU TƯƠNG</p> <p>DT: 0,2 ▼ 29,9% NS: 16,4 ▲ 0,8% SL: 0,3 ▼ 29,6%</p>



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY LÂU NĂM

Tổng diện tích hiện có: **7.6** nghìn ha ▲ **1,2%**
Trong đó: Diện tích cây ăn quả: **6,9** nghìn ha ▲ **1,8%**

ĐVT: Diện tích: Nghìn ha
Năng suất: Tạ/ha
Sản lượng: Nghìn tấn

DỨA



DT: **3,4** ▲ **0,4%**
NS: **464,3** ▲ **1,9%**
SL: **70,4** ▲ **2,8%**

NA



DT: **0,6** ▲ **15,9%**
NS: **73,7** ▲ **3,2%**
SL: **3,7** ▲ **4,8%**

CHUỐI



DT: **1,1** ▲ **0,4%**
NS: **208,4** ▲ **0,5%**
SL: **22,3** ▲ **1,1%**

CÂY BƯỞI



DT: **0,4** ▲ **4,3%**
NS: **159,8** ▲ **0,3%**
SL: **4,8** ▲ **8,2%**



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

CHĂN NUÔI

TRÂU



13,0 ▲ **0,3%**
nghìn con

1,0 ▲ **3,0%**
nghìn tấn

BÒ



35,2 ▲ **0,6%**
nghìn con

2,7 ▲ **3,4%**
nghìn tấn

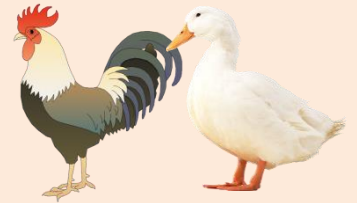
LỢN



280,5 ▲ **1,0%**
nghìn con

45,5 ▲ **6,1%**
nghìn tấn

GIA CẦM



6,7 ▲ **2,8%**
triệu con

15,7 ▲ **5,5%**
nghìn tấn

LÂM NGHIỆP



315 ha

Diện tích rừng trồng mới tập trung

▲ **64,1%**



26,1 nghìn m³

Sản lượng gỗ khai thác

▲ **2,4%**



23,4 nghìn ste

Sản lượng củi khai thác

▼ **1,7%**

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN



SẢN LƯỢNG

69,3 nghìn tấn ▲ **5,5%**



NUÔI TRỒNG

61,9 nghìn tấn ▲ **5,0%**

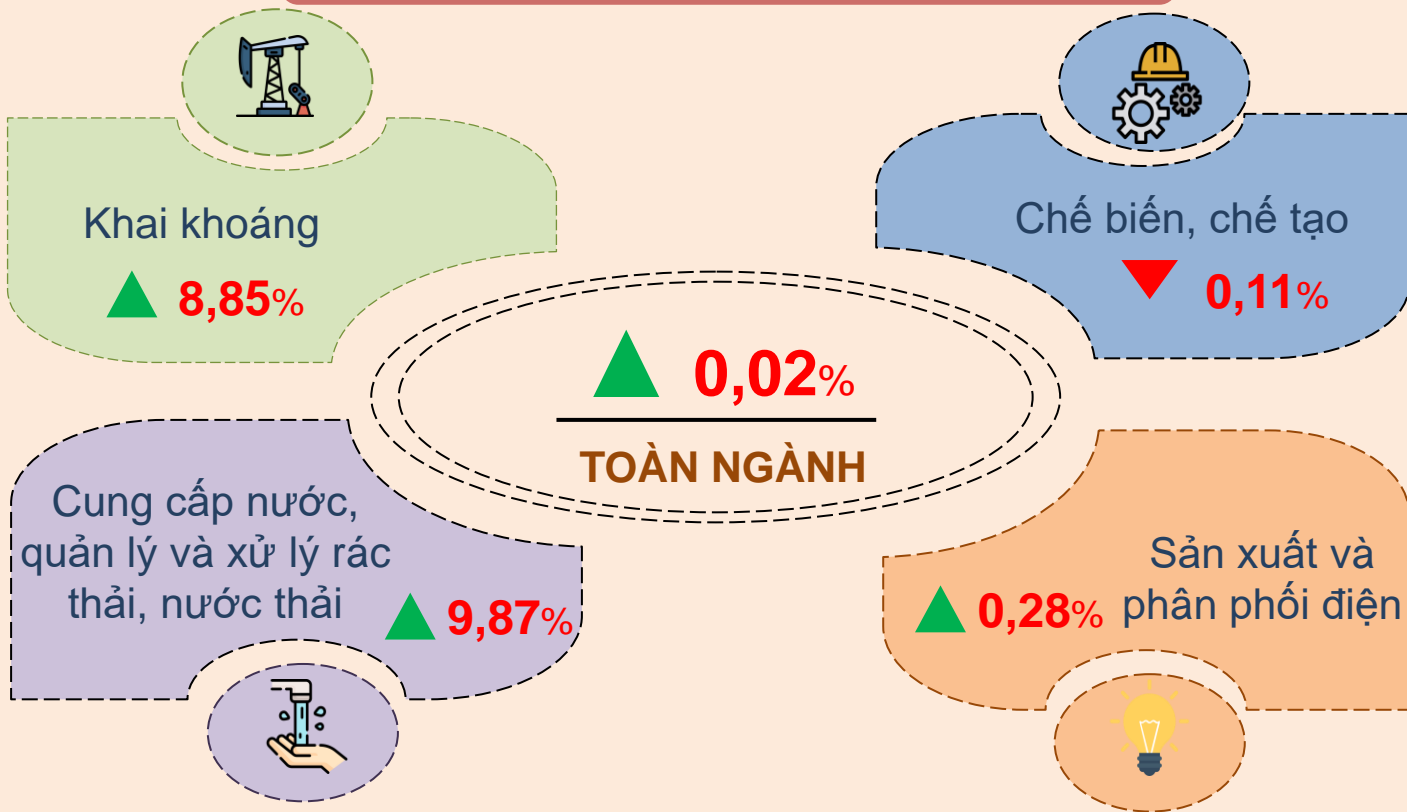


KHAİ THÁC

7,4 nghìn tấn ▲ **9,4%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



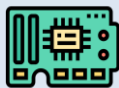
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Nước dừa tươi



6,7 triệu lít
▲ 73,4%

Linh kiện điện tử



109,4 triệu cái
▲ 9,6%

Kính máy ảnh



2,4 triệu cái
Gấp 2,1 lần

Quần áo các loại



57,9 triệu cái
▼ 34,7%

Modul camera



216,3 triệu cái
▼ 28,4%

Ô tô 5 chỗ ngồi trở lên



47,4 nghìn chiếc
▼ 12,1%

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

7.043,4 Tỷ đồng
Vốn Nhà nước

▲ **24,1%**

23.555,4 Tỷ đồng
Vốn ngoài Nhà nước

▲ **12,5%**

1.557,0 Tỷ đồng
Vốn FDI

▼ **52,9%**

32.155,8 Tỷ đồng
Tổng vốn

▲ **7,5%**

VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

ĐVT: Tỷ đồng

Vốn NSNN cấp tỉnh

2.990,2 ▲ **51,3%**

Vốn NSNN cấp huyện

2.650,7 ▲ **43,3%**

Vốn NSNN cấp xã

774,7 ▲ **36,6%**

TỔNG SỐ
6.415,6
▲ **27,1%**



THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Doanh thu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

▲ **37,0%**



65.600,6 tỷ đồng

Bán lẻ hàng hoá

▲ **48,5%**



8.263,9 tỷ đồng

Lưu trú, ăn uống

Gấp 5,6 lần



72,6 tỷ đồng

Du lịch lữ hành

▲ **30,4%**



6.020,0 tỷ đồng

Dịch vụ khác

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

+ 0,33%

Tháng 12/2023 so
với tháng trước

+ 3,51%

Tháng 12/2023 so
với tháng 12/2022

+ 2,69%

Năm 2023 so với
năm 2022



XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

Tổng giá trị
xuất khẩu

3.180,2 triệu USD

Tương đương cùng kỳ
năm trước



293,0
triệu USD

Quần áo
các loại



782,1
triệu USD

Giày dép
các loại



714,1
triệu USD

Camera và linh
kiện



718,3
triệu USD

Xi măng,
clanke

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Tổng giá trị
nhập khẩu

2.823,6 triệu USD

▼ **15,4%**



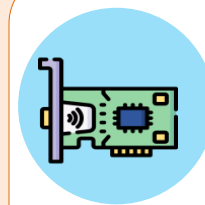
64,2
triệu USD

Ô tô



520,6
triệu USD

Phụ liệu sx
giày dép



872,5
triệu USD

Linh kiện
điện tử



831,0
triệu USD

Linh kiện phụ
tùng ô tô

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

Doanh thu hoạt động vận tải



Vận tải hành khách

▲ 64,2%



Vận tải hàng hoá

▲ 29,8%



Dịch vụ hỗ trợ vận tải

▲ 12,1%



Bưu chính, chuyển phát

▲ 32,5%

TỔNG SỐ: 17.930,6 tỷ đồng ▲ 31,3%

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Vận chuyển



45,8 Triệu lượt Hk

▲ 61,2%

Luân chuyển

2.212,6

Triệu lượt Hk.km

▲ 56,2%

VẬN TẢI HÀNG HOÁ

Vận chuyển



149,9 Triệu tấn

▲ 43,1%

Luân chuyển

19.949,0

Triệu tấn.km

▲ 27,0%

HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Tổng số khách đến các điểm thăm quan, du lịch (Nghìn lượt)



TỔNG SỐ

6.598,3

▲ **77,7%**

Khách trong nước

6.141,6

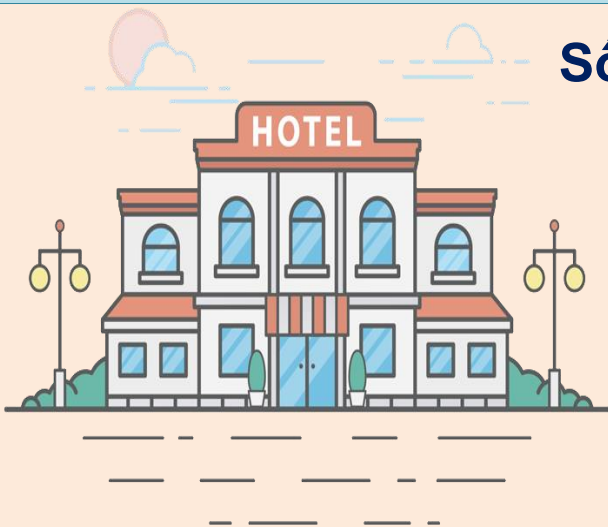
▲ **70,2%**

Khách quốc tế

456,7

Gấp 4,3 lần

Số khách do cơ sở lưu trú phục vụ



Số lượt khách

1.368,8

Nghìn lượt

▲ **58,1%**

Số ngày khách

1.881,7

Nghìn ngày khách

▲ **54,8%**

Doanh thu từ hoạt động du lịch

Tổng số: **6.516,3** Tỷ đồng **Gấp 2,0 lần**

Tr.đó: Doanh thu lưu trú **704,1** Tỷ đồng ▲ **43,0%**

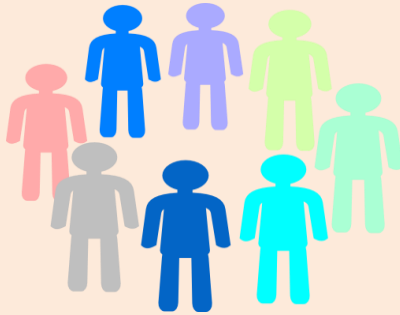
Doanh thu ăn uống **3.143,6** Tỷ đồng **Gấp 2,2 lần**



DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ TRUNG BÌNH

49,9%
Nam
508,0
nghìn người



21,7%
Thành thị
220,6
nghìn người



51,1%
Nữ
509,1
nghìn người



Tổng số
1.017,1 nghìn người
+ 0,6% (+6,3 nghìn người)

78,3%
Nông thôn
796,5
nghìn người



Lực lượng lao động
từ 15 tuổi trở lên

494,7 + **1,1%**
nghìn người



Lao động từ 15 tuổi trở lên
đang làm việc trong nền
kinh tế

489,3 + **1,2%**
nghìn người

LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM

LAO ĐỘNG ĐƯỢC GIẢI QUYẾT
VIỆC LÀM

20,5 nghìn lao động

XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG

2,0 nghìn lao động

ĐÀO TẠO NGHỀ

17,6 nghìn lao động

TƯ VẤN GIỚI THIỆU VIỆC LÀM

35,6 nghìn lao động

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

(Số liệu cộng dồn từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)

TAI NẠN GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN

Số vụ TNGT



185 vụ

Số người chết



102 người

Số người bị thương



135 người

THIÊN TAI, CHÁY NỔ

Trên địa bàn tỉnh xảy ra **06** vụ cháy, gây thiệt hại về tài sản **620** triệu đồng, không có thương vong về người

01 vụ nổ, làm chết **02** người và bị thương **01** người



CỤC THỐNG KÊ NINH BÌNH

Địa chỉ: Phố 9, phường Đông Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

Điện thoại: 02293. 871153

Website: <https://thongkeninhbinh.gov.vn/>